

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ- ST

Ngày: 04 - 10 - 2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia nợ vay khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Kim
2. Ông Doãn Đức Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Trí Đôn - Là Thư ký Tòa
án nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê
Thị Nguyệt Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đông Sơn, mở
phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2019/TLST - HNGĐ ngày
08/7/2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia nợ vay khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 13/2019/QĐXXST- HNGĐ
ngày 16 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trịnh Duy T - sinh năm 1972. (Có mặt)

Địa chỉ: xã M, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị H - sinh năm 1978. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã M, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Quỹ tín dụng nhân dân M

Địa chỉ: xã M, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Ông Trịnh Duy N, bà Lê Thị N.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N:

Ông Trịnh Duy N (Chồng - Có mặt)

Cùng địa chỉ: xã M, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Trịnh Thị L, A Trịnh Duy T1

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1: Chị Trịnh Thị L (Vợ - Có mặt).

Cùng địa chỉ: xã M, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 26/6/2019, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trịnh Duy T trình bày:**

- Về hôn nhân: Anh Trịnh Duy T và chị Phạm Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 1997. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp, mỗi người có một lối sống khác nhau nên thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau, ngoài ra chị H có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác trên mức tình cảm bạn bè, mặc dù anh T và gia đình đã nhiều lần tha thứ cho chị H, nhưng chị H vẫn không thay đổi, vì vậy mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn được. Vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng không ăn, ngủ cùng nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay anh Trịnh Duy T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị H.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Tiến A - sinh ngày 01/01/1999 và Trịnh Tiến L - sinh ngày 02/01/2010. Nguyên vọng của anh T khi ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi cháu Tiến L và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị Phạm Thị H có nguyện vọng được nuôi cháu Trịnh Tiến L và anh cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 2 triệu đồng, kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi cháu Tiến L thành niên, anh đồng ý. Đối với cháu Trịnh Tiến A hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ: Vợ chồng có vay nợ một số tổ chức, cá nhân sau:

Ngày 01/12/2018 (âm lịch) vay của ông Trịnh Duy N và bà Lê Thị N số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Ngày 01/3/2019 vay của ông Trịnh Duy N và bà Lê Thị N số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng)

Ngày 10/02/2019 vay của chị Trịnh Thị L và A Trịnh Duy T1 số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Ngày 30/01/2019 vay của Quỹ tín dụng nhân dân M số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) theo Hợp đồng cho vay.

Nguyên vọng của anh T sau khi ly hôn, anh nhận trách nhiệm trả số nợ cho ông Trịnh Duy N, bà Lê Thị N và Quỹ tín dụng nhân dân M.

Chị Phạm Thị H chịu trách nhiệm trả số nợ cho chị Trịnh Thị L và anh Trịnh Duy T1.

*** Tại bản tự khai ngày 30/7/2019 bị đơn chị Phạm Thị H trình bày:**

- Về hôn nhân: Chị và anh Trịnh Duy T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 1997. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên trong cuộc sống vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nên cũng hay xảy ra va chạm và cãi vã. Vợ chồng tuy ở chung nhà, nhưng không ăn và ngủ cùng nhau, không ai quan tâm đến ai. Quá trình vợ chồng chung sống, anh T cho rằng chị có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác là không đúng. Nay anh T làm

đơn xin ly hôn, chị H xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, mục đích hôn nhân vẫn đạt được, nên chị không đồng ý ly hôn.

- Về con cái: Vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Tiến A - sinh ngày 01/01/1999 và Trịnh Tiến L - sinh ngày 02/01/2010.

Nguyên vọng của chị H là không muốn ly hôn. Nhưng nếu buộc phải ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu Trịnh Tiến L và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng) một tháng, kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi cháu L thành niên. Đối với cháu Trịnh Tiến A hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết.

- Về vay, nợ: Vợ chồng có vay nợ một số tổ chức, cá nhân sau:

Ngày 01/12/2018 (âm lịch) vay của ông Trịnh Duy N và bà Lê Thị N số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Ngày 01/3/2019 vay của ông Trịnh Duy N và bà Lê Thị N số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng)

Ngày 10/02/2019 vay của chị Trịnh Thị L và A Trịnh Duy T1 số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Ngày 30/01/2019 vay của Quỹ tín dụng nhân dân M số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) theo Hợp đồng cho vay.

Quan điểm của chị H là toàn bộ các khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng do anh T chủ động vay và trả nên anh T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Đại diện Quỹ tín dụng nhân dân M, ông Lê Thế L - Giám đốc trình bày: Ngày 30/01/2019 anh Trịnh Duy T và chị Phạm Thị H địa chỉ thôn 2, xã M, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa có vay của Quỹ tín dụng nhân dân M số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) theo Hợp đồng cho vay số 2019 -1-00116, thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 30/01/2019 đến ngày 30/01/2010). Hiện nay số tiền anh T và chị H còn nợ Quỹ tín dụng là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc. Nay nếu anh T và chị H ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị H phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi theo Hợp đồng đã ký (nếu có). Nếu anh T hoặc chị H nhận trả toàn bộ số nợ trên cho Quỹ tín dụng thì phía Quỹ tín dụng cũng đồng ý.

- Ông Trịnh Duy N trình bày: Ngày 01/12/2018 (âm lịch) anh Trịnh Duy T và chị Phạm Thị H địa chỉ thôn 2, xã M, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa có vay của vợ chồng ông số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Đến ngày 01/3/2019 vay tiếp số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng anh T và chị H vay của vợ chồng ông là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Toàn bộ số tiền vay trên đều có giấy tờ, vợ chồng ông không tính lãi. Nay anh T và chị H ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị H phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho vợ chồng ông. Nếu anh T hoặc chị H nhận trả toàn bộ số nợ trên thì ông cũng đồng ý.

- Chị Trịnh Thị L trình bày: Ngày 10/02/2019 anh Trịnh Duy T và chị Phạm Thị H địa chỉ thôn 2, xã M, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa có vay của vợ chồng chị số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Toàn bộ số tiền vay trên đều có giấy tờ, vợ chồng chị không tính lãi. Nay anh T và chị H ly hôn, đề nghị Tòa án

giải quyết buộc anh T và chị H phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho vợ chồng chị. Nếu anh T hoặc chị H nhận trả toàn bộ số nợ trên thì chị cũng đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các đương sự đến trụ sở Tòa án để tiến hành hòa giải, nhưng bị đơn chị Phạm Thị H đều cố tình lẩn tránh, không đến Tòa án. Cụ thể: Tòa án triệu tập chị H đến phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 12/8/2019. Chị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, tuy nhiên ngày 07/8/2019 Tòa án nhận được giấy báo cáo của chị H báo cáo chị đang ốm phải điều trị tại Bệnh viện huyện Đông Sơn. Ngày 09/8/2019 Tòa án có đến Bệnh viện huyện Đông Sơn xác minh thì chị H đã ra viện ngày 07/8/2019. Tòa án phải hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 27/8/2019. Đến ngày 27/8/2019 chị H vẫn không có mặt theo như thông báo. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị H. Cùng ngày anh Trịnh Duy T có đơn đề nghị Tòa án không tiếp tục tiến hành hòa giải giữa anh và chị H cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

* Tại phiên tòa anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, con chung và nợ chung với chị Phạm Thị H. Chị Phạm Thị H không đồng ý ly hôn, thống nhất về con chung và nợ chung. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

* Đại diện VKS phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Quá trình thiết lập hồ sơ vụ án, Thẩm phán, HĐXX và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định tại điều 48,49, 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đúng quy định tại điều 70,71,72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ điều 51,56,57,58,60, 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 3; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, 1.3 Mục 1, Phần II Danh mục án phí Tòa án. Đề nghị HĐXX chấp nhận anh Trịnh Duy T được ly hôn chị Phạm Thị H. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trịnh Tiến L và anh Trịnh Duy T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng), kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi cháu L thành niên. Đối với cháu Trịnh Tiến A hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản: Anh T, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về vay nợ: Giao cho anh Trịnh Duy T có trách nhiệm trả các khoản nợ vay của ông Trịnh Duy N, bà Lê Thị N và Quỹ tín dụng nhân dân M. Chị Phạm Thị H có trách nhiệm trả khoản nợ vay của chị Trịnh Thị L, anh Trịnh Duy T1

- Về án phí: Anh Trịnh Duy T phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm, án phí cấp dưỡng và án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Chị Phạm Thị H phải chịu án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trịnh Duy T khởi kiện về việc xin ly hôn với chị Phạm Thị H và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu xin ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn thụ lý vụ án “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia nợ chung khi ly hôn” là đúng quy định và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Trong vụ án này Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng Dân sự, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Trịnh Duy T và chị Phạm Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 1997 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh T cho rằng chị H có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác trên mức tình cảm bạn bè. Cuộc sống vợ chồng liên tục phát sinh mâu thuẫn, mặc dù anh đã cố gắng, nhiều lần tha thứ cho chị H, nhưng chị H vẫn không thay đổi. Tuy vợ chồng vẫn sống chung nhà, nhưng không ngủ cùng nhau, không ai quan tâm đến ai, việc ai người đó làm, không hỏi han nhau. Chị H cũng thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nên cũng hay xảy ra va chạm và cãi vã. Vợ chồng tuy ở chung nhà, nhưng không ăn, ngủ cùng nhau, không ai quan tâm đến ai.

HĐXX thấy rằng: Anh T và chị H đều thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng cũng luôn bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, mỗi người đều có lý lẽ riêng của mình. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn, chị H có quan điểm không đồng ý ly hôn, nhưng chị H lại không tìm ra các biện pháp để cải thiện tình cảm vợ chồng, dẫn đến việc anh T vẫn không muốn quay về đoàn tụ. Vì vậy HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị H không thể hàn gắn được nữa nên chấp nhận yêu cầu của anh T, xử cho anh được ly hôn với chị H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Tiến A - sinh ngày 01/01/1999 và Trịnh Tiến L - sinh ngày 02/01/2010. Anh T có nguyện vọng được nuôi cháu Trịnh Tiến L và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị H có nguyện vọng nuôi con chung yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng) một tháng, kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi cháu Tiến L thành niên, anh cũng đồng ý. Chị Phạm Thị H cũng có nguyện vọng được nuôi cháu L và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng) một tháng, kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi cháu Tiến L thành niên. HĐXX xét thấy nguyện vọng xin được nuôi con của anh T và chị H là chính đáng, điều kiện hoàn cảnh nuôi con của mỗi bên như nhau. Tuy nhiên chị H có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng) một tháng, anh T cũng đồng ý. Hơn nữa cháu L cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy cần giao cháu Trịnh Tiến L cho chị Phạm Thị H trực tiếp

nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và anh Trịnh Duy T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng), kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi cháu L thành niên là phù hợp. Đối với cháu Trịnh Tiến A, hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản: Anh Trịnh Duy T và chị Phạm Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về vay nợ: Anh Trịnh Duy T và chị Phạm Thị H thừa nhận có vay nợ của một số tổ chức, cá nhân sau: Vay của ông Trịnh Duy N và bà Lê Thị N hai lần là số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Vay của của chị Trịnh Thị L và anh Trịnh Duy T1 số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Vay của Quỹ tín dụng nhân dân M số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Tổng số tiền vợ chồng nợ chung là 480.000.000đ (Bốn trăm tám mươi triệu đồng), Đối với số nợ này, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh T nhận trách nhiệm trả nợ cho ông N, bà N và Quỹ tín dụng nhân dân M với tổng số tiền là 280.000.000đ, chị Phạm Thị H nhận trách nhiệm trả nợ cho chị Trịnh Thị L số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Thấy rằng việc anh T, chị H tự nguyện nhận trả số nợ trên là hoàn toàn tự nguyện nên tôn trọng quyền tự định đoạt của anh T và chị H; hơn nữa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông N, chị L và Quỹ tín dụng nhân dân M cũng đồng ý. Vì vậy giao cho anh Trịnh Duy T có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông N và Quỹ tín dụng nhân dân M; chị H có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng chị L là phù hợp.

[6] Về án phí: Anh Trịnh Duy T phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm, án phí cấp dưỡng và án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Chị Phạm Thị H phải chịu án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51,56,57,58,60,81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 3; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án; Tiêu mục 1.1, 1.3 Mục 1, Phần II Danh mục án phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trịnh Duy T.

- **Về hôn nhân:** Anh Trịnh Duy T được ly hôn chị Phạm Thị H.

- **Về con chung:** Anh Trịnh Duy T và chị Phạm Thị H có 02 con chung là Trịnh Tiến A - sinh ngày 01/01/1999 và Trịnh Tiến L - sinh ngày 02/01/2010.

Giao cho chị Phạm Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu Trịnh Tiến L và anh Trịnh Duy T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng), kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi cháu L thành niên. Đối với cháu Trịnh Tiến A, hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trịnh Duy T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản, cản trở.

- **Về tài sản:** Anh T và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về vay nợ:** Giao cho anh Trịnh Duy T có trách nhiệm trả nợ cho ông Trịnh Duy N, bà Lê Thị N tổng số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*). Trả cho Quỹ tín dụng nhân dân M số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) theo HĐ cho vay.

Giao cho chị Phạm Thị H có trách nhiệm trả nợ cho chị Trịnh Thị L, anh Trịnh Duy T1 số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*).

- **Về án phí:** Anh Trịnh Duy T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng và 14.000.000đ tiền án phí giá ngạch. Tổng cộng anh T phải nộp 14.600.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.050.000đ anh T đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0006530 ngày 08/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Sơn. Anh Trịnh Duy T còn phải nộp 4.550.000đ. Chị Phạm Thị H phải nộp 10.000.000đ án phí DS sơ thẩm có giá ngạch.

- **Nghĩa vụ thi hành án:** Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- **Về quyền kháng cáo:** Án xử công khai có mặt các bên đương sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND H Đông Sơn;
- Chi cục THADS huyện Đông Sơn;
- UBND xã N, H Đông Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOạ PHIÊN TỌA
(Đã ký)

Đào Thị Thu Thủy

